

Số: /KH-UBND

Hung Yên, ngày tháng 02 năm 2021

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Hội nghị lần thứ Mười một Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XIX

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Hội nghị lần thứ Mười một Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XIX về Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Hội nghị lần thứ Mười một Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XIX về Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Giáo dục và đào tạo Hưng Yên được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá; chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, thể chất, thẩm mỹ, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và công nghệ nhằm phát triển con người toàn diện, nâng cao dân trí góp phần tăng cường nội lực làm tiền đề thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng Hưng Yên thành tỉnh công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiệu quả cao, phát triển nhanh và bền vững. Phát triển giáo dục theo quy hoạch, bảo đảm cân đối về quy mô, cơ cấu, loại hình; đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài và xã hội hóa giáo dục; xây dựng xã hội học tập.

2. Việc tổ chức thực hiện Nghị quyết phải được cụ thể hóa thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, thiết thực và tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả, chất lượng, đúng tiến độ.

II. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUNG YÊN

1. Chỉ tiêu phát triển giáo dục và đào tạo Hưng Yên đến năm 2025

- Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của từng địa phương; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo; huy động khoảng 42% trẻ em trong độ tuổi

vào nhà trẻ và 100% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đến trường; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi giảm xuống còn 2,0%.

- Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3. Phần đầu đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6 đạt 100%; học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học lớp 10 đạt khoảng 75%; học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được phân luồng học nghề đạt khoảng 25%; học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào các trường đại học đạt trên 55%. Phần đầu có trên 60% học sinh tham gia dự thi học sinh giỏi quốc gia đoạt giải.

- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn theo Luật Giáo dục 2019: Mầm non đạt 90%-95%; tiểu học đạt 80%-85%, trung học cơ sở đạt 90%-95%.

- Phòng học kiên cố: Mầm non đạt 90%, phổ thông đạt 100%.

- Trường chuẩn quốc gia: Giáo dục mầm non, phổ thông công lập đạt 100%.

- Nâng cao chất lượng giáo dục thường xuyên, duy trì bền vững kết quả xóa mù chữ mức độ 2. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng; tuyên truyền để người dân nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm trong việc tự học, học tập thường xuyên, học tập suốt đời thông qua các trung tâm học tập cộng đồng.

- Nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội, phần đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%, trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 30%.

- Tiếp tục thu hút các trường đại học, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện để thúc đẩy trường Đại học Bách khoa Hà Nội đầu tư xây dựng cơ sở 2 tại huyện Văn Giang, trường Đại học Công đoàn hoàn thành đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động cơ sở 2 tại huyện Yên Mỹ.

(Chi tiết một số chỉ tiêu theo Phụ lục đính kèm, gồm:

Phụ lục 01: Kế hoạch xây dựng mạng lưới các trường mầm non, phổ thông giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên.

Phụ lục 02: Kế hoạch xây dựng và công nhận trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên.

Phụ lục 03: Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục 04: Lộ trình nâng trình độ chuẩn giáo viên giai đoạn 2021-2025 đối với các trường Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập tỉnh Hưng Yên.

Phụ lục 05: Tổng hợp Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên.)

2. Định hướng phát triển giáo dục và đào tạo Hưng Yên đến năm 2030

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện đáp ứng yêu cầu của tỉnh có công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước, nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao, an toàn, bền vững và đáp ứng các yêu cầu chuyển đổi số.

- Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi vào nhà trẻ phân đầu đạt trên 45%, trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đạt 100%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi dưới 2%; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo.

- 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào học lớp 6; trên 70% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học lớp 10; trên 30% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được phân luồng học nghề; phân đầu có trên 65% học sinh tham gia dự thi học sinh giỏi quốc gia đoạt giải, có học sinh giỏi quốc tế.

- 100% giáo viên cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đạt trình độ chuẩn trở lên.

- Phòng học kiên cố, trường đạt chuẩn quốc gia cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đạt 100%.

- Tiếp tục khuyến khích các trường đại học, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp về đầu tư, phát triển hoạt động tại Khu Đại học Phố Hiến và trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục điều chỉnh mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đảm bảo đúng quy hoạch.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước đối với giáo dục và đào tạo

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện của các cấp ủy đảng, chính quyền trong thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Hội nghị lần thứ Mười một Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XIX về Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; tiếp tục nghiên cứu, ban hành các chính sách của tỉnh về phát triển giáo dục và đào tạo, thực sự coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

- Bảo đảm sự thống nhất trong quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo của Sở Giáo dục và Đào tạo, đồng thời phát huy vai trò, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý giáo dục. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động giáo dục nhằm đảm bảo kỷ cương, nền nếp và thực hiện có hiệu quả đổi mới công tác quản lý, đổi mới việc dạy và học.

- Tích cực tuyên truyền trong nhân dân và tăng cường công tác quản lý để việc dạy thêm, học thêm, thu góp vừa đáp ứng được nhu cầu học tập thiết thực

của học sinh, vừa ngăn ngừa tình trạng dạy thêm, học thêm, thu góp trái quy định, gây bức xúc xã hội. Phối hợp với các cấp, các ngành xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội xâm nhập vào trường học.

2. Xây dựng mạng lưới trường, lớp và mở rộng quy mô loại hình đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các trường mầm non, trường phổ thông công lập gắn với nâng cao chất lượng giáo dục; hình thành trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông); bảo đảm nguyên tắc tạo thuận lợi cho việc học tập của học sinh gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của từng địa phương theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Chương trình hành động số 24-CTr/TU ngày 05/02/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 30/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Triển khai thực hiện hiệu quả các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 02/KH-UBND ngày 09/01/2020 về thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025; số 14/KH-UBND ngày 22/01/2020 về phát triển giáo dục mầm non tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025 và Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập để cân đối, điều chỉnh số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông làm cơ sở phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp có đủ về số lượng, bảo đảm cơ cấu giáo viên theo từng môn học, cấp học, nhất là các môn học mới.

- Phát huy hiệu quả, nâng cao chất lượng và nâng mức đạt chuẩn quốc gia đối với các trường đã đạt chuẩn quốc gia; triển khai thực hiện Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non, phổ thông tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025.

- Đẩy mạnh công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp ở giáo dục phổ thông, bảo đảm đến năm 2025 học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học lớp 10 đạt khoảng 75%; học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được phân luồng học nghề đạt khoảng 25%. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 21/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025” trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn.

- Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 07/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Xây dựng cơ chế ưu đãi tạo điều kiện thuận lợi tiếp tục thu hút các trường đại học, cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm nghiên cứu và thực hành, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, nhất là tại Khu Đại học Phố Hiến.

3. Thực hiện đổi mới giáo dục và triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học

- Hình thành, phát triển cho học sinh các nhóm phẩm chất, năng lực chủ yếu được xác định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018; thực hiện đúng lộ trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo dục mầm non: Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non mới, bảo đảm mục tiêu giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1; phát triển đa dạng các hình thức chăm sóc, giáo dục trẻ dưới 5 tuổi; triển khai thực hiện chương trình hướng dẫn chăm sóc, giáo dục trẻ tại gia đình.

- Giáo dục phổ thông: Triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đảm bảo mục tiêu phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, công nghệ, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời. Đẩy mạnh thực hiện Đề án ngoại ngữ quốc gia phù hợp yêu cầu và lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày

25/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục địa phương theo quy định và triển khai giảng dạy trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh giáo dục thường xuyên nhằm tạo điều kiện cho mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học tập suốt đời nhằm phát huy năng lực cá nhân, hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội; góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên.

- Đổi mới mạnh mẽ nội dung giáo dục đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với từng ngành, nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống giáo dục đại học. Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới.

- Tiếp tục đổi mới nội dung giáo dục nghề nghiệp được xây dựng theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, tác phong làm việc chuyên nghiệp để hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%, trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 30%.

4. Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, thi và đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo

- Tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của người học, học đi đôi với hành, lý thuyết gắn liền với thực tiễn. Bảo đảm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học, chấm dứt lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực toàn diện; chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang hình thức học tập đa dạng, học trực tuyến dựa trên nền tảng kỹ thuật số, hệ thống đa phương tiện, chú trọng các hoạt động xã hội, ngoại khóa.

- Đẩy mạnh giáo dục STEM theo tinh thần Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tích cực hướng dẫn học sinh trung học nghiên cứu khoa học.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số trong dạy, học và công tác giáo dục đào tạo. Tích cực hướng dẫn học sinh trung học nghiên cứu khoa học; rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu sách giáo

khoa và tài liệu học tập để tiếp nhận và vận dụng kiến thức mới thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập, dành nhiều thời gian trên lớp cho học sinh luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập; giáo viên tổng hợp, nhận xét, đánh giá, kết luận để học sinh tiếp nhận và vận dụng.

- Đa dạng các hình thức tổ chức dạy học; trang bị đầy đủ sách, tài liệu nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên; thiết bị dạy học, vật tư để dạy thực hành thí nghiệm; khuyến khích tổ chức các hoạt động phát triển năng lực học sinh như văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao; thí nghiệm - thực hành, ngày hội công nghệ thông tin; ngày hội sử dụng ngoại ngữ. Tăng cường xây dựng môi trường dạy học và sử dụng ngoại ngữ trong các nhà trường; tăng cường giao lưu, hợp tác giúp học sinh hứng thú học tập, rèn luyện kỹ năng sống, tiếp cận mô hình giáo dục tiên tiến trên thế giới, bảo đảm bản sắc dân tộc.

- Thực hiện đổi mới và tổ chức các kỳ thi an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế, đảm bảo khách quan, phản ánh đúng chất lượng dạy và học; định kỳ tổ chức đánh giá kết quả học tập của học sinh phổ thông trong tỉnh và tham gia các kỳ đánh giá kết quả học tập của học sinh phổ thông cấp quốc gia và quốc tế theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Triển khai thực hiện Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 03/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức dạy học an toàn, bảo đảm chương trình và mục tiêu chất lượng giáo dục, đào tạo ứng phó với đại dịch COVID-19.

- Chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch năm học linh hoạt phù hợp với tình hình dịch tại địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của học sinh trong bối cảnh dịch COVID-19 có thể còn kéo dài, giúp các em vừa đảm bảo sức khỏe, vừa hoàn thành chương trình giáo dục theo kế hoạch và đảm bảo chất lượng giáo dục. Thực hiện dạy học trực tuyến, đào tạo từ xa; chuẩn hóa hệ thống bài giảng, kho học điện tử chia sẻ theo hướng tạo môi trường tương tác, tăng tính thích ứng và trải nghiệm với người học, tăng cường khả năng tự học của học sinh. Xây dựng hệ thống đề thi, bài kiểm tra, ngân hàng câu hỏi phục vụ tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá theo hình thức trực tuyến một cách phù hợp.

5. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo

- Xây dựng đề án phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp đủ về số lượng, bảo đảm cơ cấu giáo viên theo từng môn học, cấp học, nhất là môn học mới; nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021- 2025 và các năm tiếp theo.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo

viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 02/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2021-2025). Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn: Giáo dục mầm non đạt 90% - 95%, tiểu học đạt 80% - 85%, trung học cơ sở đạt 90% - 95%; đến năm 2030, 100% giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn và trên chuẩn.

- Tiếp tục bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông. Chú trọng nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; chấn chỉnh, xử lý nghiêm các đơn vị, cá nhân vi phạm đạo đức nhà giáo.

- Thực hiện tốt chính sách phát triển đội ngũ giáo viên: Thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chế độ tiền lương và các phụ cấp, trợ cấp khác; đánh giá, khen thưởng; áp dụng các hình thức khuyến khích, tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo chuyên tâm với nghề. Xây dựng các cơ chế để thu hút các nghệ nhân, nghệ sỹ tài năng, chuyên gia, người có trình độ chuyên môn cao tham gia giảng dạy và truyền nghề tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng việc Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với phong trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt”.

6. Tăng cường nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế

- Huy động mọi nguồn lực và tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước để thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp với các cá nhân, doanh nghiệp uy tín trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ sở giáo dục đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Phấn đấu đạt mục tiêu:

+ Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021- 2025 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

+ Đầu tư xây dựng thay thế phòng học nhờ, phòng học mượn, phòng học tạm, phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp.

+ Đầu tư xây dựng bổ sung phòng học đạt chuẩn 01 lớp/phòng cấp mầm non và tiểu học; đủ số phòng phục vụ học tập, phòng bộ môn và thư viện cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

+ Mua sắm bổ sung đủ số thiết bị dạy học tối thiểu cho giáo dục mầm non và phổ thông, ưu tiên cho các cấp học phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa.

- Xây dựng Đề án cải tạo và nâng cấp nhà vệ sinh cho học sinh; công trình nước sạch trong các trường học, bảo đảm tất cả các trường đều có công trình vệ sinh và công trình nước sạch đạt chuẩn theo quy định. Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 02/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025.

- Quản lý và sử dụng các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có hiệu quả, có trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục đảm bảo tính công khai, minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội.

- Đổi mới cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 169/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Tăng cường hoạt động của Hội khuyến học từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn, khu dân cư, dòng họ. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục nhằm huy động tổng hợp các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu về phát triển giáo dục và đào tạo.

- Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và các đoàn thể xã hội trong hoạt động giáo dục. Thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên; quan tâm hỗ trợ giải quyết việc làm cho học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp học nghề, tạo điều kiện ổn định về thu nhập.

- Nghiên cứu, triển khai huy động các nguồn lực để hỗ trợ học sinh, sinh viên, người lao động thuộc đối tượng chính sách hoặc có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận các điều kiện, dịch vụ giáo dục, đào tạo.

- Tích cực thu hút các trường đại học, cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về đầu tư hoạt động trên địa bàn tỉnh. Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập trường mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật, nhất là tại các địa phương có nhiều doanh nghiệp hoạt động.

- Mở rộng và nâng cao quan hệ hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo và dạy nghề; tranh thủ các nguồn lực quốc tế hỗ trợ phát triển giáo dục và đào tạo; vận dụng có chọn lọc phương pháp dạy và học của các mô hình giáo dục tiên

tiên, đẩy nhanh tiến độ đổi mới chương trình, chất lượng đào tạo các trình độ phù hợp với khu vực và quốc tế. Khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ giáo viên, giảng viên đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục chương trình hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo với tỉnh Incheon của Hàn Quốc, các nước trong khu vực và quốc tế nhằm bồi dưỡng giáo viên tạo điều kiện để giáo viên được học hỏi, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; hỗ trợ các cơ sở giáo dục, đào tạo của tỉnh Hưng Yên hợp tác, trao đổi với các trường của Hàn Quốc, các nước trong khu vực và quốc tế.

- Triển khai dự án, chương trình hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo và dạy nghề; xây dựng cơ chế quản lý việc tiếp nhận, sử dụng các loại học bổng, tài trợ của nước ngoài.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo Đổi mới giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Kế hoạch trong phạm vi toàn tỉnh.
- Chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này đảm bảo hiệu quả, chất lượng, tiến độ.
- Đôn đốc, kiểm tra các đơn vị giáo dục trong việc thực hiện Kế hoạch. Tổ chức đánh giá sơ kết vào năm 2023, tổng kết tình hình thực hiện Chương trình vào năm 2025.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo Đổi mới giáo dục và đào tạo tỉnh; tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo Đổi mới giáo dục và đào tạo tỉnh phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố triển khai có hiệu quả Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo nhằm cụ thể hoá và thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nội dung của Kế hoạch.

- Tổ chức quán triệt thực hiện Kế hoạch này trong toàn ngành.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện xã hội hoá giáo dục, có kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển giáo dục, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp tiêu cực, sai phạm trái với quy định công tác quản lý, phát hiện những tập thể, cá nhân làm tốt công tác giáo dục để đề nghị khen thưởng kịp thời; tổng hợp tình hình, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ động làm việc với các đơn vị chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục, các cơ quan thuộc các bộ, ngành trên địa bàn để tranh

thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ, hợp tác phát triển giáo dục và đào tạo Hưng Yên.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn các ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố trong việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, chú trọng quan tâm quy hoạch giáo dục và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ hoàn thành hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch nhà nước hằng năm gắn với chỉ tiêu phát triển giáo dục và đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Cân đối, bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ bản để thực hiện Kế hoạch này.

4. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn ngân sách thường xuyên cho giáo dục và đào tạo theo phân cấp; hướng dẫn cơ chế quản lý các nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định hiện hành.

5. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân tỉnh cơ cấu tổ chức, cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, các chế độ chính sách phù hợp với thực tế, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; xây dựng quy chế tuyển dụng, luân chuyển cán bộ, giáo viên và giao số lượng người làm việc đội ngũ giáo viên, nhân viên đảm bảo quy định.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện và hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Hội nghị lần thứ Mười một Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XIX về Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Tổng hợp kế hoạch đào tạo của các ngành, địa phương và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của tỉnh hàng năm trong từng thời kỳ trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quản lý nhà nước, tạo hành lang pháp lý phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và phát triển nguồn nhân lực.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng, các sở, ngành liên quan hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố lập quy hoạch, kế hoạch về

quản lý sử dụng đất trong các cơ sở trường học theo quy định của Luật Đất đai phù hợp với quy mô từng loại hình trường, lớp.

8. Các sở, ban, ngành, đoàn thể

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp với các cấp chính quyền địa phương giám sát thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp tiêu cực, sai phạm, phát hiện những tập thể cá nhân làm tốt công tác giáo dục để kịp thời khen thưởng.

9. Ban quản lý Khu Đại học Phố Hiến

- Tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Đề án phát triển Khu Đại học Phố Hiến theo quy định; thực hiện các nội dung về thu hút đầu tư phát triển Khu đại học Phố Hiến tại Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Tỉnh ủy.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm thu hút các trường đại học, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp... về đầu tư hoạt động tại Khu Đại học Phố Hiến.

10. Báo Hưng Yên; Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên

Xây dựng chương trình tuyên truyền trên Báo Hưng Yên; Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên về công tác phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

11. Hội Khuyến học tỉnh

Làm nòng cốt trong việc liên kết, phối hợp với các tổ chức, các lực lượng xã hội tham gia hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, thúc đẩy việc học tập trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; khuyến khích và hỗ trợ việc dạy và học trong nhà trường. Vận động nhân dân xây dựng và duy trì thói quen tự học, ý thức học tập suốt đời phù hợp với điều kiện cụ thể của từng cá nhân. Quan tâm đến những người nghèo, người khuyết tật không có điều kiện học tập và những người có năng khiếu. Liên kết, vận động mọi gia đình và tổ chức xã hội, cùng các cơ sở giáo dục và đào tạo góp phần động viên, chăm lo về vật chất và tinh thần đối với các thầy cô giáo, thực hiện sự kết hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, học kết hợp với hành, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.

12. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng Đề án hoặc Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của địa phương phù hợp với Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh. Việc xây dựng Đề án, hoặc Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương phải sát với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thị xã, thành phố đã được duyệt; đặc biệt chú ý thực hiện các chương trình mục tiêu

quốc gia như chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình giáo dục phổ thông 2018, đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non, phổ thông.

- Chỉ đạo các phòng, ban, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này.

- Đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết định kỳ, tổ chức khen thưởng kịp thời các đơn vị giáo dục thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung của Chương trình đề ra; đồng thời kiểm điểm, phê bình các đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ. Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo theo quy định; tham mưu, đề xuất kịp thời các giải pháp phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

13. Các cơ sở giáo dục và đào tạo

- Căn cứ các mục tiêu của Kế hoạch, gắn với chức năng nhiệm vụ của đơn vị xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường; Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo hàng năm và trong từng thời kỳ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kế hoạch phải đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và lộ trình thực hiện những mục tiêu cụ thể đối với từng cấp học.

- Tổ chức triển khai Kế hoạch này đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN;
- Lưu: VT, KGVX^{Ph}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Duy Hưng

PHỤ LỤC 01

Kế hoạch xây dựng mạng lưới các trường mầm non, phổ thông giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên
(Kèm theo Kế hoạch số 27 /KH-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Đơn vị	Chia ra các năm														
		2021			2022			2023			2024			2025		
		Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL
I	Bậc mầm non	190	161	29	193	161	32	195	161	34	198	161	37	200	161	39
1	TP Hưng Yên	22	17	5	22	17	5	22	17	5	22	17	5	22	17	5
2	Tiên Lữ	16	15	1	16	15	1	16	15	1	16	15	1	16	15	1
3	Phù Cừ	14	14	0	14	14		14	14		15	14	1	15	14	1
4	Kim Động	17	17	0	17	17		17	17		17	17		17	17	
5	Ân Thi	23	21	2	23	21	2	24	21	3	24	21	3	25	21	4
6	Yên Mỹ	23	17	6	24	17	7	25	17	8	25	17	8	26	17	9
7	Mỹ Hào	19	13	6	20	13	7	20	13	7	21	13	8	21	13	8
8	Văn Lâm	14	11	3	14	11	3	14	11	3	15	11	4	15	11	4
9	Văn Giang	14	11	3	15	11	4	15	11	4	15	11	4	15	11	4
10	Khoái Châu	28	25	3	28	25	3	28	25	3	28	25	3	28	25	3
II	Bậc tiểu học	128	128	0	128	128	0	128	128	0	128	128	0	128	128	0
1	TP Hưng Yên	12	12		12	12		12	12		12	12		12	12	
2	Tiên Lữ	13	13		13	13		13	13		13	13		13	13	
3	Phù Cừ	11	11		11	11		11	11		11	11		11	11	
4	Kim Động	11	11		11	11		11	11		11	11		11	11	
5	Ân Thi	17	17		17	17		17	17		17	17		17	17	
6	Yên Mỹ	14	14		14	14		14	14		14	14		14	14	
7	Mỹ Hào	12	12		12	12		12	12		12	12		12	12	
8	Văn Lâm	11	11		11	11		11	11		11	11		11	11	
9	Văn Giang	10	10		10	10		10	10		10	10		10	10	
10	Khoái Châu	17	17		17	17		17	17		17	17		17	17	
3	Bậc THCS	134	134	0	134	134	0	134	134	0	134	134	0	134	134	0
1	TP Hưng Yên	13	13		13	13		13	13		13	13		13	13	
2	Tiên Lữ	12	12		12	12		12	12		12	12		12	12	

TT	Đơn vị	Chia ra các năm														
		2021			2022			2023			2024			2025		
		Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL
3	Phù Cừ	12	12		12	12		12	12		12	12		12	12	
4	Kim Động	12	12		12	12		12	12		12	12		12	12	
5	Ân Thi	17	17		17	17		17	17		17	17		17	17	
6	Yên Mỹ	15	15		15	15		15	15		15	15		15	15	
7	Mỹ Hào	12	12		12	12		12	12		12	12		12	12	
8	Văn Lâm	12	12		12	12		12	12		12	12		12	12	
9	Văn Giang	11	11		11	11		11	11		11	11		11	11	
10	Khoái Châu	18	18		18	18		18	18		18	18		18	18	
V	Trường phổ thông có nhiều cấp học	34	34	0	34	34	0	34	34	0	34	34	0	34	34	0
5.1	TH, THCS															
1	TP Hưng Yên	6	6		6	6		6	6		6	6		6	6	
2	Tiên Lữ	2	2		2	2		2	2		2	2		2	2	
3	Phù Cừ	3	3		3	3		3	3		3	3		3	3	
4	Kim Động	6	6		6	6		6	6		6	6		6	6	
5	Ân Thi	4	4		4	4		4	4		4	4		4	4	
6	Yên Mỹ	3	3		3	3		3	3		3	3		3	3	
7	Mỹ Hào	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1	
8	Văn Lâm	0			0			0			0			0		
9	Văn Giang	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1	
10	Khoái Châu	8	8		8	8		8	8		8	8		8	8	
IV	Bậc THPT	39	25	14	39	24	15	40	24	16	41	24	17	42	24	18
5.1	THPT	35	24	11	34	23	11	34	23	11	34	23	11	34	23	11
5.2	THCS, THPT	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1	
5.3	TH,THCS,THPT	3		3	4		4	5		5	6		6	7		7
	Cộng															

Ghi chú: Các trường mầm non, phổ thông công lập xây dựng theo Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

PHỤ LỤC 02**Kế hoạch xây dựng và công nhận trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên***(Kèm theo Kế hoạch số 27 /KH-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

TT	Đơn vị	Tổng số trường hiện có	Thực trạng trường đạt CQG đến hết năm 2020		Kế hoạch xây dựng trường CQG giai đoạn 2021-2025																	
			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2016-2020	Tổng số			Chia ra các năm														
					Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại	2021			2022			2023			2024			2025		
								Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại
I	Bậc mầm non	188	107	70	166	61	105	28	15	13	27	7	20	35	17	18	39	15	24	37	7	30
1	TP. Hưng Yên	20	8	4	16	9	7	2	2		4	2	2	4	2	2	4	3	1	2		2
2	Tiên Lữ	17	10	8	16	5	11	1	1		1		1	3	2	1	8	2	6	3		3
3	Phù Cừ	14	7	4	14	7	7	4	2	2	2	1	1	4	2	2	2	1	1	2	1	1
4	Kim Động	17	13	6	17	4	13	3	1	2	3		3	1		1	3	2	1	7	1	6
5	Ân Thi	22	12	8	21	9	12	3	3		5	1	4	5	3	2	4		4	4	2	2
6	Yên Mỹ	24	11	9	17	7	10	2	1	1	1		1	5	2	3	5	2	3	4	2	2
7	Mỹ Hào	18	15	13	16	1	15	1		1	4		4	4		4	4	1	3	3		3
8	Văn Lâm	14	9	4	11	2	9	2	1	1	2		2	1	1		2		2	4		4
9	Văn Giang	14	10	6	11	1	10	6	1	5				1		1				4		4
10	Khoái Châu	28	12	8	27	16	11	4	3	1	5	3	2	7	5	2	7	4	3	4	1	3
II	Cấp tiểu học	139	136	38	139	8	131	31	2	29	24	2	22	30	1	29	27	1	26	27	2	25
1	TP. Hưng Yên	14	12	2	14	2	12	4	1	3				4	1	3	1		1	5		5
2	Tiên Lữ	13	10	3	13	0	13	2		2	1		1	3		3	4		4	3		3
3	Phù Cừ	12	12	5	12	1	11	4		4	4	1	3	1		1	2		2	1		1
4	Kim Động	11	14		11	2	9	4	1	3	2		2				1		1	4	1	3
5	Ân Thi	20	11	3	20	0	20	2		2	5		5	7		7	5		5	1		1
6	Yên Mỹ	17	20	7	17	1	16	4		4				3		3	5	1	4	5		5
7	Mỹ Hào	13	16	8	13	1	12	2		2	3		3	3		3	2		2	3	1	2
8	Văn Lâm	11	16	5	11	0	11	2		2	2		2	4		4	2		2	1		1
9	Văn Giang	10	13	5	10	0	10	5		5	2		2	1		1	2		2			
10	Khoái Châu	18	12		18	1	17	2		2	5	1	4	4		4	3		3	4		4

TT	Đơn vị	Tổng số trường hiện có	Thực trạng trường đạt CQG đến hết năm 2020		Kế hoạch xây dựng trường CQG giai đoạn 2021-2025																	
					Tổng số			Chia ra các năm														
			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2016-2020				2021			2022			2023			2024			2025		
					Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại	Số đăng ký	Công nhận	Công nhận lại
III	Cấp THCS	169	135	65	169	44	125	22	6	16	41	18	23	38	11	27	38	6	32	30	3	27
1	TP Hưng Yên	19	14	5	19	5	14				4	3	1	3	1	2	5		5	7	1	6
2	Tiên Lữ	14	11	6	14	7	7	2	1	1	6	5	1	2	1	1	2		2	2		2
3	Phù Cừ	15	10	3	15	3	12	2		2	5	3	2	2		2	3		3	3		3
4	Kim Động	18	11	2	18	12	6	3	2	1	5	3	2	6	4	2	3	3		1		1
5	Ân Thi	21	14	8	21	3	18	2	1	1	5		5	5	2	3	5		5	4		4
6	Yên Mỹ	18	18	12	18	3	15				3		3	5		5	8	2	6	2	1	1
7	Mỹ Hào	14	15	9	14	0	14	1		1	4		4	3		3	3		3	3		3
8	Văn Lâm	12	20	9	12	1	11	4		4	2	1	1	3		3	3		3			
9	Văn Giang	12	8	4	12	1	11	5	1	4	2		2	1		1				4		4
10	Khoái Châu	26	14	7	26	9	17	3	1	2	5	3	2	8	3	5	6	1	5	4	1	3
IV	Cấp THPT	39	25	13	32	7	25	5	0	5	9	1	8	9	5	4	4	1	3	5	0	5
	Tổng số trường các bậc học	535	403	186	506	120	386	86	23	63	101	28	73	112	34	78	108	23	85	99	12	87

PHỤ LỤC 03**Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, phổ thông giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên***(Kèm theo Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

TT	NỘI DUNG	Số lượng (phòng)	Trong đó									
			Văn Lâm	TX. Mỹ Hào	Yên Mỹ	Văn Giang	Khoái Châu	Kim Động	Ân Thị	Phù Cù	Tiên Lữ	TP. Hưng Yên
I	Mầm non											
1	Phòng học	532	0	84	91	71	34	0	80	107	41	24
2	Nhà Vệ sinh cho học sinh	1.111	161	118	139	108	131	55	151	91	73	84
	+ Xây mới	639	121	52	114	52	72	25	88	46	46	23
	+ Sửa chữa	472	40	66	25	56	59	30	63	45	27	61
3	Nhà Vệ sinh cho Giáo viên	302	34	39	72	19	44	22	23	20	16	13
	+ Xây mới	263	30	35	66	18	39	22	19	17	9	8
	+ Sửa chữa	39	4	4	6	1	5	0	4	3	7	5
4	Phòng Giáo dục thể chất	108	22	13	9	11	2	11	22	9	3	6
5	Phòng Giáo dục nghệ thuật	65		8	7	8	0	5	22	7	3	5
6	Nhà bếp	73	18	6	10	6	1	5	10	9	5	3
7	Nhà kho	119	8	8	10	14	3	8	18	41	5	4
8	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	74	74									
9	Phòng tin học	15	15									
10	Phòng họp	11	11									
11	Phòng y tế	11	11									
II	Tiểu học											
1	Phòng học	558	112	72	92	12	36	28	101	47	40	18
2	Nhà Vệ sinh cho học sinh	351	31	44	36	10	38	44	68	28	26	26
	+ Xây mới	257	25	26	28	10	28	32	54	26	12	16
	+ Sửa chữa	94	6	18	8	0		12	14	2	14	10
3	Nhà Vệ sinh cho Giáo viên	242	23	29	37	12	16	24	28	25	30	18
	+ Xây mới	161	14	21	28	12	14	16	20	16	14	6
	+ Sửa chữa	81	9	8	9	0	2	8	8	9	16	12
4	Phòng Giáo dục thể chất	89	0	12	7	10	1	0	21	9	15	14

TT	NỘI DUNG	Số lượng (phòng)	Trong đó									
			Văn Lâm	TX. Mỹ Hào	Yên Mỹ	Văn Giang	Khoái Châu	Kim Động	Ân Thi	Phù Cừ	Tiên Lữ	TP. Hưng Yên
13	Phòng Khoa học tự nhiên	9	9									
14	Phòng Khoa học xã hội	16	16									
15	Phòng thiết bị giáo dục	5	5									
16	Phòng tư vấn tâm lý học đường	10	10									
17	Phòng Đội thiếu niên	3	3									
18	Phòng truyền thống	4	4									
IV	Khối THPT											
1	Phòng học	122		4	1	12		39	18	9	39	
2	Nhà Vệ sinh cho học sinh	84	2	10	18	5	17	8	12	8	0	4
	+ Xây mới	42	2	4	6	4	6	6	4	8	0	2
	+ Sửa chữa	42	0	6	12	1	11	2	8	0	0	2
3	Nhà Vệ sinh cho Giáo viên	64	3	8	23	2	16	4	2	4	2	0
	+ Xây mới	25	3	4	2	2	8	2	0	4	0	0
	+ Sửa chữa	39	0	4	21	0	8	2	2	0	2	0
4	Phòng Tổ bộ môn	47		4	3		19	15		3	3	
5	Phòng chuẩn bị	24	5	1	1		2	10		1	4	
6	Phòng Thư viện	9	1		2			2		2	2	

PHỤ LỤC 04**Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng chuẩn trình độ giáo viên giai đoạn 2021-2025 đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập tỉnh Hưng Yên***(Kèm theo Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

TT	Đơn vị	Tổng số 2020-2030	Tổng số cử đi học giai đoạn 2020-2025	Tỷ lệ đi học 2020-2025 so với 2020-2030	Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
					Tổng	MN	TH	THCS	Tổng	MN	TH	THCS	Tổng	MN	TH	THCS	Tổng	MN	TH	THCS	Tổng	MN	TH	THCS
1	TP. Hưng Yên	225	132	59	19	3	10	6	28	3	17	8	28	3	17	8	28	3	18	7	29	4	18	7
2	Văn Lâm	272	162	60	20	8	5	7	34	8	18	8	36	8	19	9	36	8	19	9	36	8	19	9
3	Văn Giang	193	114	59	8	1	1	6	28	2	18	8	26	2	17	7	26	2	17	7	26	2	17	7
4	Yên Mỹ	264	160	61	22	6	5	11	35	7	15	13	35	7	16	12	34	7	15	12	34	7	15	12
5	TX Mỹ Hào	200	119	60	12	3	2	7	26	4	15	7	27	4	15	8	27	4	15	8	27	4	15	8
6	Ân Thi	301	179	59	21	7	3	11	39	7	19	13	39	7	20	12	40	8	20	12	40	8	20	12
7	Khoái Châu	397	236	59	25	8	3	14	53	10	28	15	53	10	27	16	53	10	27	16	52	10	27	15
8	Kim Động	241	142	59	17	3	6	8	31	3	18	10	32	4	18	10	31	4	18	9	31	4	18	9
9	Tiên Lữ	196	117	60	12	1	4	7	27	3	16	8	26	2	16	8	26	2	16	8	26	2	16	8
10	Phù Cừ	124	74	60	7	2	1	4	17	3	10	4	16	3	9	4	17	3	9	5	17	2	10	5
11	THCS, THPT Hoàng Hoa Thám	1	1	100	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	2,414	1436	59	164	42	40	82	318	50	174	94	318	50	174	94	318	51	174	93	318	51	175	92

PHỤ LỤC 05**Tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên***(Kèm theo Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

STT	Danh mục, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện đến tháng 12/2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Quy mô trường	Trường						
1.1	Mầm non	Trường	188	190	193	195	198	200
	- Công lập	Trường	161	161	161	161	161	161
	- Tư thực	Trường	27	29	32	34	37	39
1.2	Tiểu học	Trường	140	128	128	128	128	128
1.3	THCS	Trường	144	134	134	134	134	134
1.4	Tiểu học và THCS	Trường	25	34	34	34	34	34
1.5	THPT	Trường	35	34	34	34	34	34
	- Công lập	Trường	24	23	23	23	23	23
	- Tư thực	Trường	11	11	11	11	11	11
1.6	THCS và THPT	Trường	1	1	1	1	1	1
1.7	Tiểu học, THCS và THPT	Trường	3	4	4	5	6	7
1.8	Trung tâm GDNN-GDTX	TT	10	10	10	10	10	10
1.9	Trung tâm GDTX tỉnh	TT	1	1	1	1	1	1
2	Số lớp và số học sinh							
2.1	Mầm non							
2.1.1	Nhà trẻ							
	- Số lớp	Lớp	842	919	928	938	947	956
	+ Công lập	Lớp	591	643	650	656	663	669
	+ Tư thực	Lớp	251	276	278	281	284	287
	- Số trẻ ra nhà trẻ	Trẻ	15.916	18.381	18.565	18.750	18.938	19.127
	+ Công lập	Trẻ	12.160	12.867	12.995	13.125	13.256	13.389
	+ Tư thực	Trẻ	3.756	5.514	5.569	5.625	5.681	5.738
	- Dân số 0-2 tuổi	Trẻ	40.638	43.764	44.201	44.643	45.090	45.541
	- Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi	%	39,2%	42%	42%	42%	42%	42%
2.1.2	Mẫu giáo							
	- Số lớp	Lớp	2.545	2.558	2.475	2.532	2.545	2.570

STT	Danh mục, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện đến tháng 12/2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	+ Công lập	Lớp	1.974	1.895	1.833	1.876	1.885	1.904
	+ Tư thực	Lớp	571	663	642	656	660	666
	- Số trẻ mẫu giáo	Trẻ	65.821	66.331	64.170	65.646	65.974	66.634
	+ Công lập	Trẻ	53.984	53.065	51.336	52.517	52.779	53.307
	+ Tư thực	Trẻ	11.837	13.266	12.834	13.129	13.195	13.327
	- Số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ	24.781	20.842	22.290	18.339	17.048	18.733
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Dân số 3-5 tuổi	Trẻ	67.107	66.331	64.170	65.646	65.974	66.634
	- Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi	%	98,1%	100%	100%	100%	100%	100%
2.2	Tiểu học							
2.2.1	Tiểu học (công lập)							
	- Số lớp	Lớp	3.335	3.580	3.647	3.580	3.489	3.325
	Lớp 1	Lớp	706	806	672	719	586	542
	Lớp 2	Lớp	677	706	806	672	719	586
	Lớp 2	Lớp	786	677	706	806	672	719
	Lớp 4	Lớp	605	786	677	706	806	672
	Lớp 5	Lớp	561	605	786	677	706	806
	- Số học sinh	Học sinh	118.771	122.872	121.259	114.337	107.880	99.700
	Lớp 1	Học sinh	24.448	24.121	20.152	21.570	17.589	16.268
	Lớp 2	Học sinh	24.046	24.448	24.121	20.152	21.570	17.589
	Lớp 2	Học sinh	28.492	24.046	24.448	24.121	20.152	21.570
	Lớp 4	Học sinh	21.765	28.492	24.046	24.448	24.121	20.152
	Lớp 5	Học sinh	20.020	21.765	28.492	24.046	24.448	24.121
2.2.2	Tiểu học (tư thực)							
	- Số lớp	Lớp	88	97	104	109	115	120
	Lớp 1	Lớp	21	22	23	24	25	26
	Lớp 2	Lớp	19	21	22	23	24	25
	Lớp 2	Lớp	19	19	21	22	23	24
	Lớp 4	Lớp	16	19	19	21	22	23
	Lớp 5	Lớp	13	16	19	19	21	22
	- Số học sinh	Học sinh	2.298	2.632	2.934	3.133	3.375	3.600
	Lớp 1	Học sinh	555	660	690	720	750	780

STT	Danh mục, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện đến tháng 12/2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Lớp 2	Học sinh	508	555	660	690	720	750
	Lớp 2	Học sinh	521	508	555	660	690	720
	Lớp 4	Học sinh	388	521	508	555	660	690
	Lớp 5	Học sinh	326	388	521	508	555	660
2.3	THCS							
2.3.1	THCS (công lập)							
	- Số lớp	Lớp	2.001	2,039	2,073	2,281	2,358	2,469
	Lớp 6	Lớp	524	500	545	712	601	611
	Lớp 7	Lớp	504	524	500	545	712	601
	Lớp 8	Lớp	511	504	524	500	545	712
	Lớp 9	Lớp	462	511	504	524	500	545
	- Số học sinh	Học sinh	76.447	79.141	81.362	90.576	94.323	98.751
	Lớp 6	Học sinh	20.299	20.020	21.765	28.492	24.046	24.448
	Lớp 7	Học sinh	19.278	20.299	20.020	21.765	28.492	24.046
	Lớp 8	Học sinh	19.544	19.278	20.299	20.020	21.765	28.492
	Lớp 9	Học sinh	17.326	19.544	19.278	20.299	20.020	21.765
2.3	THCS (tư thực)							
	- Số lớp	Lớp	44	44	47	49	49	56
	Lớp 6	Lớp	14	9	11	15	14	16
	Lớp 7	Lớp	13	14	9	11	15	14
	Lớp 8	Lớp	8	13	14	9	11	15
	Lớp 9	Lớp	9	8	13	14	9	11
	- Số học sinh	Học sinh	1.382	1.465	1.604	1.798	1.743	1.972
	Lớp 6	Học sinh	563	326	388	521	508	555
	Lớp 7	Học sinh	327	563	326	388	521	508
	Lớp 8	Học sinh	249	327	563	326	388	521
	Lớp 9	Học sinh	243	249	327	563	326	388
2.4	THPT							
2.4.1	THPT (công lập)							
	- Số lớp	Lớp	730	730	740	740	775	791
	Lớp 10	Lớp	251	239	250	251	274	267
	Lớp 11	Lớp	240	251	239	250	251	274

STT	Danh mục, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện đến tháng 12/2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Lớp 12	Lớp	239	240	251	239	250	251
	- Số học sinh	Học sinh	28.538	29,752	30,483	30,500	31,500	32,700
	Lớp 10	Học sinh	9.983	10,500	10,000	10,000	11,500	11,200
	Lớp 11	Học sinh	9.269	9,983	10,500	10,000	10,000	11,500
	Lớp 12	Học sinh	9.286	9,269	9,983	10,500	10,000	10,000
2.4.2	THPT (tự thực)							
	- Số lớp	Lớp	172	182	197	210	223	235
	Lớp 10	Lớp	59	68	70	72	81	81
	Lớp 11	Lớp	55	59	68	70	72	81
	Lớp 12	Lớp	58	55	59	68	70	72
	- Số học sinh	Học sinh	6.543	7.381	8.370	9.100	9.600	10.100
	Lớp 10	Học sinh	2.370	3.000	3.000	3.100	3.500	3.500
	Lớp 11	Học sinh	2.011	2.370	3.000	3.000	3.100	3.500
	Lớp 12	Học sinh	2.162	2.011	2.370	3.000	3.000	3.100
2.5	TT GDNN-GDTX							
	- Số lớp	Lớp	33	33	37	41	46	48
	Lớp 10	Lớp	11	11	15	15	16	17
	Lớp 11	Lớp	11	11	11	15	15	16
	Lớp 12	Lớp	11	11	11	11	15	15
	- Số học sinh	Học sinh	1.485	1.485	1.595	1.700	1.840	1.920
	Lớp 10	Học sinh	495	500	600	600	640	680
	Lớp 11	Học sinh	495	495	500	600	600	640
	Lớp 12	Học sinh	495	490	495	500	600	600
3.	Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4.	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5.	Phổ cập giáo dục THCS mức độ 2		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
6.	Phổ cập giáo dục THCS mức độ 3							Đạt
7.	Xoá mù chữ mức độ 2		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8.	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	Trường						
8.1	Mầm non							
	Tổng số trường	Trường	188	190	193	195	198	200
	Số trường đạt CQG	Trường	107	122	130	148	162	164

STT	Danh mục, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện đến tháng 12/2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Tỷ lệ trường chuẩn	%	56,9%	64,2%	67,4%	75,9%	81,8%	82,0%
8.2	Tiểu học							
	Tổng số trường	Trường	143	128	128	128	128	128
	Số trường đạt CQG	Trường	136	123	125	126	127	128
	Tỷ lệ trường chuẩn	%	95,1%	96,1%	97,7%	98,4%	99,2%	100%
8.3	THCS							
	Tổng số trường	Trường	171	168	168	168	168	168
	Số trường đạt CQG	Trường	135	138	152	159	165	168
	Tỷ lệ trường chuẩn	%	78,9%	82,1%	90,5%	94,6%	98,2%	100%
8.4	THPT							
	Tổng số trường	Trường	39	39	39	40	41	42
	Số trường đạt CQG	Trường	25	25	26	31	32	34
	Tỷ lệ trường chuẩn	%	64,1%	64,1%	66,7%	77,5%	78,0%	81,0%
9.	Cơ sở vật chất trường học							
9.1	Mầm non							
	Tổng số phòng học văn hoá	Phòng	3.369	3.465	3.570	3.680	3.780	3.901
	Số phòng học kiên cố	Phòng	3.023	3.108	3.208	3.323	3.453	3.600
	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	89,7%	89,7%	89,9%	90,3%	91,3%	92,3%
9.2	Tiểu học							
	Tổng số phòng học văn hoá	Phòng	3.293	3.420	3.520	3.600	3.750	3.851
	Số phòng học kiên cố	Phòng	3.126	3.280	3.390	3.520	3.750	3.851
	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	94,9%	95,9%	96,3%	97,8%	100%	100%
9.3	THCS							
	Tổng số phòng học văn hoá	Phòng	2.067	2.120	2.170	2.235	2.336	2.431
	Số phòng học kiên cố	Phòng	2.033	2.095	2.155	2.225	2.300	2.431
	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	98,4%	98,8%	99,3%	99,6%	98,5%	100%
9.4	THPT							
	Tổng số phòng học văn hoá	Phòng	956	980	1.005	1.030	1.055	1.078
	Số phòng học kiên cố	Phòng	929	960	990	1.020	1.055	1.078
	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	97,2%	98,0%	98,5%	99,0%	100%	100%
9.5	TT GDNN-GDTX							
	Tổng số phòng học văn hoá	Phòng	143	143	143	145	145	145

